

Bản án số: 104/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2022
V/v tranh chấp: “ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Bảo Trâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Phong

2. Ông Trịnh Thế Phương Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hằng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thường Ân – Kiểm sát viên.

Trong ngày các ngày 21 và 28 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 201/2022/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1989. (có mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã Mỹ Phú, huyện T, tỉnh Long An.

Tạm trú: 271 ấp H, xã K, thành phố L, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông C, sinh năm 1993. (có mặt)

Địa chỉ: 287/3 ấp N, xã X, huyện T, tỉnh Long An. (có yêu cầu độc lập)

3.2. Bà D, sinh năm 1962. (có mặt)

Địa chỉ: 169 Y, Phường Z, thành phố L, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà A trình bày: Bà và ông B tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện I, tỉnh Đak Lak cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/12/2008. Sau khi cưới

nhau về thì đã không hạnh phúc, ông B hay nhậu xỉn đánh đập bà, từ khi sinh đứa con thứ 3 thì ông B đuổi bà ra khỏi nhà, sau này bà mới biết là ông B có người phụ nữ khác bên ngoài, do con của bà cũng có nói lại. Bà đã bỏ đi từ trước khi dịch bệnh, từ tháng 6/2021. Hiện nay, bà không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn với ông B.

Ông B cho rằng bà khi sanh đứa con đầu bà có quan hệ với người em bà con là không đúng sự thật, bà còn chặt ngón tay để làm tin.

Về con chung: có 03 con chung E, sinh ngày 27/12/2009, F sinh ngày 10/9/2012, G sinh ngày 13/11/2019. Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu nuôi con chung, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa bà đồng ý cho ông B nuôi 03 con chung, bà đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu chia nợ chung của ông B và yêu cầu của bà D ông C thì bà không biết gì về số tiền vay của bà D và ông C. Ông B vay tiền cũng không có hỏi qua bà, bà không có nhận tiền cũng không biết tiền chi vào việc gì, bà không ký giấy nợ nên không đồng ý liên đới trả nợ chung. Bà cũng từng vay tiền dùm ông B trong xí nghiệp, mà ông B không trả bà tự trả, ông B vay tiền làm gì bà không có biết, bà biết ông B có đánh đề mắc nợ, ông B cũng từng nói có thể bị phá sản, bà cũng nói ông B là không có làm gì sao phá sản, trong khi chỉ có mua bán xe. Ông B hoàn toàn giấu bà nên bà không biết gì về nợ của bà D và ông C, đó là nợ riêng của ông B, bà không đồng ý liên đới trả nợ.

Bị đơn ông B trình bày: ông thống nhất trình bày của bà A về quá trình kết hôn. Khi mà bà A đang có bầu thì bà A tự nói là có ăn ở với người em bà con, ông tức giận đánh bà, từ đó tình cảm vợ chồng sức mẻ, nên mỗi khi đi nhậu nghe bạn bè nhắc lại chuyện cũ thì ông cũng tức giận về đánh bà A tiếp. Năm đó, bà A là tự chặt ngón tay để hứa thề không tái phạm nên ông mới chịu ở với bà A tiếp, chứ lúc đó là ông muốn bỏ rồi. Ông cũng không có người phụ nữ khác như bà A nói. Hiện nay không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 03 con chung E, sinh ngày 27/12/2009, F sinh ngày 10/9/2012, G sinh ngày 13/11/2019. Ông yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu bà A cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: ông B trình bày có vay của bà D nhiều lần thành 230.000.000 đồng, những lần vay sau cứ vay 10.000.000 đồng gom thành số tiền 50.000.000 đồng là sau khi bà A bỏ đi, nên ông chỉ yêu cầu chia nợ số tiền 180.000.000 đồng mà ông vay bà D khi bà A còn ở nhà, đó là năm 2020 ông vay 100.000.000 đồng, mượn tiền mua bán xe, khoảng mấy tháng sau vay tiếp 50.000.000 đồng cũng là để mua bán xe, năm 2021 có vay tiếp 30.000.000 đồng, ở nhà có người bệnh nhưng không nhớ ai bệnh bệnh gì. Số tiền nợ chung 180.000.000 đồng vợ chồng liên đới trả, còn nợ 50.000.000 đồng là của riêng ông, ông đồng ý trả cho bà D.

Từ đầu năm 2020 ông có vay của ông C 30.000.000 đồng, đến khoảng tháng 8/2020 ông vay tiếp 70.000.000 đồng, để làm ăn. Đến năm 2021 ông vay tiếp 20.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ chung là 120.000.000 đồng. Số nợ này vợ chồng liên đới trả nợ chung.

Quá trình giao nhận tiền là tại nhà của bà D, tại nhà C, không có bà A. Tiền do ông cầm, đem về ông cũng đi mua đồ bán, không có đưa tiền cho bà A. trước khi vay có nói với bà A mà bà A nói là ông nắm tài chính ông tự quyết định. Ông mượn tiền làm ăn mà làm ăn giờ thua lỗ rồi, nên có nợ chứ không có tài sản.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D trình bày: ông B có vay của bà nhiều lần tiền thành 230.000.000 đồng, bà yêu cầu bà A ông B liên đới trả số tiền vay 180.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng còn lại ông B mượn tháng 5/2022 sau khi bà A bỏ đi nên yêu cầu một mình ông B trả, ông B lại nhà bà lấy tiền. Ngày 29/7/2022, bà có nhận Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án, Tòa án có nhắc nhở bà đóng tạm ứng án phí để thụ lý vụ án nhưng bà không đóng tạm ứng án phí, bà không rút đơn khởi kiện dù Tòa án có trả đơn khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án đợi khi nào bà đủ 60 tuổi để được miễn nộp án phí thì hãy giải quyết tiếp vì bà sinh ngày 18/9/1962.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C có yêu cầu độc lập trình bày: ngày 02/01/2020 ông cho ông B mượn 30.000.000 đồng hẹn 02/4/2020 trả, ngày 23/8/2020 ông cho ông B mượn 70.000.000 đồng hẹn 6 tháng trả, 2 lần mượn này có làm giấy nợ, giao nhận tại nhà ông, ông B nói là mượn để làm ăn, khoảng tháng 3-4/2021 ông có cho ông B mượn tiếp 20.000.000 đồng, ông B nói là mượn để chữa bệnh cho con, không có làm giấy nợ, đưa tiền chỗ ngã tư Q. Quá trình giao nhận tiền chỉ có 1 mình ông B, không có bà A, ông cũng không có gặp bà A nói về việc vay mượn của ông B, nhưng ông B nói với ông là bà A có biết, vợ chồng chung sống với nhau nên ông khởi kiện yêu cầu ông B và bà A liên đới trả số tiền 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật theo quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: ông B bà A thuận tình ly hôn có cơ sở. Do đó, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

Về con chung: Có 03 con chung E, sinh ngày 27/12/2009, F sinh ngày 10/9/2012, G sinh ngày 13/11/2019 và các con có nguyện vọng ở với ông B, bà A cũng đồng ý để ông B trực tiếp nuôi con và bà A đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Do đó, nên giao 03 con chung cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng bà A phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông B thừa nhận có nợ ông C 120.000.000 đồng, ông B sử dụng tiền vào việc làm ăn mua bán xe, trị bệnh cho con và ông B là người nắm tài chính trong gia đình, lo kinh tế trong gia đình và đây là khoảng nợ trong thời kỳ hôn nhân, ông B mượn cũng để chăm lo cho gia đình. Tuy ông B không có nói cho bà A biết nhưng bà A phải có trách nhiệm chứ không thể đổ lỗi cho ông B không nói và bà A cũng thừa nhận ông B là người lo tài chính, trong gia đình. Do đó, buộc bà A và ông B phải liên đới trả cho ông C 120.000.000 đồng là có cơ sở.

Đối với khoản nợ ông B thừa nhận có mượn tiền của bà D. Do, bà D không nộp tiền tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án, Tòa án trả đơn khởi kiện cho bà D, chưa thụ lý và không thể giải quyết trong vụ án này là đúng quy định thủ tục tố tụng. Khi nào bà D khởi kiện Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bà A và ông B kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện I, tỉnh Đắk Lak cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/12/2008. Nay bà A khởi kiện xin ly hôn làm phát sinh quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông C và ông B ký với nhau giấy mượn tiền ngày 02/01/2020, nay ông C có yêu cầu khởi kiện độc lập làm phát sinh quan hệ tranh chấp hợp đồng vay thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ Luật dân sự.

[2] Do ông B hiện cư ngụ tại huyện T, tỉnh Long An nên khi bà A có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An giải quyết theo trình tự sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không tiến hành hoà giải được do vắng mặt đương sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, bà A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Xét yêu cầu của bà A, Hội đồng xét xử thấy:

[5] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ khi có tranh chấp. Xét thấy, bà A và ông B kết hôn đã lâu, mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà A trình bày là do ông B thường xuyên đi nhậu về rồi đánh đập bà, có người phụ nữ khác và đuổi bà ra khỏi nhà, không còn chung sống từ tháng 6/2021. Ông B cũng thừa nhận là có đi nhậu về đánh bà A nhưng ông B cho rằng khi sinh đứa con đầu thì bà A có quan hệ tình cảm với người em họ, ông đã tha thứ cho bà A và tiếp tục sống chung nhưng tình cảm vợ chồng đã sức mẻ từ đó, ông không quên được nên khi bạn bè nhắc lại ông tức giận về đánh bà A, hiện tại ông không có quen người phụ nữ nào khác như bà A trình bày. Thấy rằng, bà A và ông B là vợ chồng chung sống đã lâu, vợ chồng đều cho rằng người kia có quan hệ với người khác, tuy cả hai đều không thừa nhận, nhưng tình nghĩa vợ chồng đã không còn, không có sự yêu thương quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không có sự tôn trọng lẫn nhau, bản thân ông B làm chồng nhưng không thật sự thông cảm chia sẻ, vì chuyện quá khứ mà ông B thường xuyên đi nhậu về đánh đập bà A, duy trì quan hệ hôn nhân trong môi trường bạo lực gia đình dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đến nay không còn chung sống nữa, như vậy ông B và bà A đã vi phạm điều 19 Luật hôn nhân và gia đình về tình nghĩa vợ chồng. Nay bà A thấy tình cảm không còn nên xin ly hôn, ông B cũng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ tình cảm giữa bà A và ông B không còn,

không thể hàn gắn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên công nhận thuận tình ly hôn của bà A ông B là có căn cứ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: có 03 con chung E, sinh ngày 27/12/2009, F sinh ngày 10/9/2012, G sinh ngày 13/11/2019, ông B yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Thấy rằng, hiện nay con chung đang sống cùng ông B, bà A đồng ý cho ông B tiếp tục nuôi 03 con chung do đó cần giao con chung cho ông B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung cũng như phù hợp với nguyện vọng của các con chung là có căn cứ quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 745.000 đồng (bằng 1/2 lương cơ bản của Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và bà A có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung sau khi ly hôn không ai được quyền ngăn cản là phù hợp theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Về nợ chung: ông B trình bày có nợ bà D 230.000.000 đồng và ông C 120.000.000 đồng, yêu cầu vợ chồng liên đới trả nợ.

[7.1] Đối với số tiền nợ của bà D, bà D có nộp đơn khởi kiện cho rằng ông B có vay của bà nhiều lần tiền tổng là 230.000.000 đồng, trong đó yêu cầu ông B trả số tiền 50.000.000 đồng là nợ riêng của ông B mượn sau khi bà A bỏ đi và yêu cầu ông B cùng bà A liên đới trả số tiền nợ 180.000.000 đồng vay trong khoản thời gian bà A còn sống chung ông B. Tuy nhiên, sau khi bà D nộp theo đơn khởi kiện thì ngày 29/7/2022 Toà án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho bà D, nhưng bà D không đóng tạm ứng án phí, ngày 22/8/2022 bà D có lời khai nếu Tòa án muốn giải quyết thì Tòa đợi khi nào bà đủ 60 tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí thì giải quyết tiếp vì bà sinh ngày 18/9/2022. Thấy rằng, khi bà D nộp đơn khởi kiện thì bà chưa đủ 60 tuổi không thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp nên bà phải đóng tạm ứng án phí theo quy định pháp luật. Bà D cho rằng Tòa án muốn giải quyết thì đợi bà đủ 60 tuổi là không phù hợp quy định pháp luật, trường hợp trong giai đoạn tố tụng nào mà bà D đủ 60 tuổi thì sẽ được xem xét trong giai đoạn đó. Bà D có yêu cầu khởi kiện, thuộc trường hợp phải nộp tạm ứng án phí, có nhận được thông báo nộp tạm ứng án phí của Tòa án nhưng quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận thông báo mà bà D không thực hiện là vi phạm quy định tại Điều 195 BLTTDS, Tòa án trả đơn khởi kiện cho bà D theo quy định tại khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Tòa án không thụ lý nên không thể giải quyết yêu cầu của bà trong vụ án này. Bà D có quyền khởi kiện lại để yêu cầu bà A và ông B trả nợ cho bà bằng một vụ án khác sau khi bà A và ông B ly hôn.

[7.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C thì ngày 02/01/2020 ông cho ông B mượn 30.000.000 đồng hẹn 02/4/2020 trả, ngày 23/8/2020 ông cho ông B mượn 70.000.000 đồng hẹn 6 tháng trả, 2 lần mượn này có làm giấy nợ, giao nhận tại nhà ông, ông B nói là mượn để làm ăn, khoảng tháng 3-4/2021 ông có cho ông B mượn tiếp 20.000.000 đồng, không làm giấy nợ, giao nhận ngoài đường, ông B cũng thừa nhận nợ. Ông B có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền vay 120.000.000 đồng là phù hợp theo Điều 466 Bộ luật dân sự. Về nghĩa vụ liên đới, xét thấy số tiền nợ ông B mượn ông C từ năm 2020 là trong thời kỳ hôn nhân, ông B bà A cũng còn

chung sống, tuy ông B không nói gì về khoản vay với bà A nhưng có sử dụng tiền chăm lo gia đình, bà A cũng xác nhận ông B lo về mặt tài chính trong gia đình nên căn cứ điều 27 Luật hôn nhân và gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ chồng thì vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông C buộc ông B và bà A liên đới trả số tiền vay gốc là 120.000.000 đồng, ông C không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[8] Về tài sản chung: **bà A và ông B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.**

[9] LỜI đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có cơ sở.

[10] Về án phí: bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng. Ông B và bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên nghĩa vụ thanh toán theo Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Yêu cầu của ông C được chấp nhận nên hoàn lại 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho ông C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Các điều 147, 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điều 51, 55, 81, 82, 83, 116 Luật Hôn nhân – gia đình năm 2014.

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà A và ông B.

Về con chung: có 03 con chung E sinh ngày 27/12/2009, F sinh ngày 10/9/2012, G sinh ngày 13/11/2019. Giao 03 con chung chưa thành niên tên E, F và G cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng. Hàng tháng bà A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung số tiền là 745.000 đồng (bằng 1/2 lương cơ bản của Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con được quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con chung, các bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: **bà A và ông B** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C tranh chấp hợp đồng vay đối với ông B và bà A.

Buộc bà A và ông B liên đới trả cho ông C số tiền vay gốc là 120.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: **bà A** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, tổng cộng là 600.000 đồng. Khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án **phí bà A** đã nộp theo biên lai thu số **0002505 ngày 14/6/2022** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An sang thi hành án phí. Bà A còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông B và bà A phải liên đới chịu 6.000.000 đồng án phí trên nghĩa vụ thanh toán.

Hoàn lại cho ông C 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông C đã nộp theo biên lai thu số 0002611 ngày 23/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

Án xét xử sơ thẩm công khai, có mặt tất cả đương sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã P, huyện I, tỉnh Đak Lak;
- Các đương sự;

Hồ Bảo Trâm

